

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BÁO CÁO TỔNG KẾT

Dự án: XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRỒNG CHÈ THÂM CANH BẰNG GIỐNG MỚI,
KẾT HỢP VỚI CHẾ ĐỘ CANH TÁC CẢI TIẾN TẠI HAI HUYỆN
PHÙ NINH VÀ THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ.

(DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH “ XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NÔNG THÔN MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 1998- 2002”)

Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ
Cơ quan chuyển giao công nghệ: Viện Nghiên cứu chè
- Tổng công ty chè VN - Bộ Nông nghiệp và PTNT

Việt Trì, 9/2003

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BÁO CÁO TỔNG KẾT

Dự án: XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRỒNG CHÈ THÂM CANH BẰNG GIỐNG MỚI,
KẾT HỢP VỚI CHẾ ĐỘ CANH TÁC CẢI TIẾN TẠI HAI HUYỆN
PHÙ NINH VÀ THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ.

(DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH “ XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NÔNG THÔN MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 1998- 2002”)

Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ
Cơ quan chuyển giao công nghệ: Viện Nghiên cứu chè
- Tổng công ty chè VN - Bộ Nông nghiệp và PTNT

Việt Trì, 9/2003

MỤC LỤC

TT	Nội dung	Trang
I.	Đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội của địa bàn trước khi triển khai dự án	1
1.1.	Địa hình và thổ nhưỡng	1
1.2.	Khí hậu thời tiết	1
1.3.	Sử dụng đất đai	2
1.4.	Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu	2
1.5.	Lao động và dân số	3
1.6.	Cơ sở vật chất kỹ thuật	3
1.7.	Đánh giá chung hiện trạng	4
II.	Tóm tắt mục tiêu, nội dung dự án đã được phê duyệt và đã được điều chỉnh	5
2.1.	Mục tiêu	5
2.2.	Nội dung	5
2.3.	Các nguồn vốn huy động	6
2.4.	Thời gian triển khai	6
III.	Tình hình triển khai thực hiện dự án	7
3.1.	Các giải pháp tổ chức triển khai đã thực hiện	7
3.2.	Cách phân phối hỗ trợ kinh phí và các vật tư kỹ thuật cho nông dân để thực hiện mô hình	8
3.3.	Tiến độ thực hiện các nội dung công việc	8
3.4.	Các chủ trương biện pháp tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng mô hình ra sản xuất đại trà	10
IV.	Kết quả đạt được các nội dung công việc, các mô hình	10
4.1.	Kết quả công tác đào tạo, tham quan, tập huấn, ...	10
4.2.	Kết quả điều tra hiện trạng đất đai, lao động, thu nhập...	10
4.3.	Kết quả áp dụng các biện pháp kỹ thuật xây dựng mô hình	11
4.4.	Hiệu quả kinh tế từ mô hình	16
V.	Tình hình sử dụng kinh phí	16
5.1.	Tổng kinh phí đầu tư thực hiện dự án	16
5.2.	Tình hình sử dụng kinh phí hỗ trợ của ngân sách trung ương	16
VI.	Đánh giá chung về kết quả thực hiện dự án, bài học kinh nghiệm, đề xuất, kiến nghị.	17
6.1.	Đánh giá chung về kết quả thực hiện dự án	17
6.2.	Những kinh nghiệm rút ra từ thực hiện dự án	18
6.3.	Các đề xuất và kiến nghị	19
	Phụ lục	21
	Tài liệu tham khảo	

BÁO CÁO TỔNG KẾT

Dự án: *Xây dựng mô hình trồng chè thâm canh bằng giống mới, kết hợp với chế độ canh tác cải tiến tại hai huyện Phù Ninh và Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.*

(Dự án thuộc chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 1998- 2002”)

I. Đặc điểm tự nhiên và kinh tế xã hội của địa bàn trước khi dự án triển khai:

1.1. Địa hình và thổ nhưỡng:

Địa hình gồm các dạng đồi bát úp, loại đất phát sinh chủ yếu là đất xám Feralit phát triển trên phiến thạch sét, Gnai. Trong đó chiếm tới 30 - 40% thảm thực bì là đất trống trọc, nghèo xấu (huyện Phù Ninh 1258 ha, huyện Thanh Ba 2.794 ha). Nhiều diện tích đất trống trọc, quá nghèo kiệt, thậm chí mất khả năng canh tác, hiện tượng xói mòn, rửa trôi xảy ra thường xuyên, hiện tượng đá ong hoá làm cho đất bị suy thoái nghiêm trọng. Nguyên nhân do đất rừng Phú Thọ đã được khai thác qua nhiều chu kỳ kinh doanh theo phương thức trồng độc canh, đặc biệt là cây giấy sợi (Bạch đàn). Qua phân tích, PH_{KCL} : 3,7 -3,8; độ xốp kém chỉ đạt 40 - 41%, khả năng thấm nước và giữ nước kém, cày thúc đẩy rửa trôi bề mặt vào mùa mưa; Mùn tổng số nghèo: 2,1 -2,3%; Lân tổng số rất nghèo: 0,41 - 0,5mg P_2O_5 /100 gam đất.

1.2. Khí hậu thời tiết.

Biểu 1: Một số yếu tố khí hậu thời tiết tỉnh Phú Thọ:

Trạm	Nhiệt độ bình quân năm ($^{\circ}C$)	Số giờ nắng trong năm (h)	Lượng mưa (mm)	ẩm độ không khí (%)
Phú Hộ	22,9	1499	981 - 2083	84 - 86
Việt Trì	23,7	1470	1054 - 1867	82 - 87
Mình Đài	22,5	1440	1103 - 1934	86 - 89

Vùng dự án có khí hậu nhiệt đới, gió mùa nóng ẩm, nhiệt độ trung bình năm, số giờ nắng trong năm, ẩm độ không khí ít chênh lệch giữa các vùng, tổng tích ôn đạt khoảng 6.000 - 8.000 độ. Lượng mưa là yếu tố biến động rất lớn qua các năm phải có giải pháp giữ ẩm cho cây chè trong giai đoạn và những năm hạn.

Nhìn chung, hai huyện Phù Ninh và Thanh Ba nằm trong điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi cho cây chè sinh trưởng và phát triển.

1.3. Sử dụng đất đai.

Đất chưa sử dụng trong vùng dự án còn lớn, đủ điều kiện để phát triển cây công nghiệp dài ngày nói chung và cây chè nói riêng. Các xã được thực hiện Dự án là: Phú Hộ, Trung Giáp, Tiên Phú thuộc huyện Phù Ninh, xã Đồng Xuân, Võ Lao, Khải Xuân thuộc huyện Thanh Ba cũng có điều kiện tương tự.

Biểu 2: Hiện trạng sử dụng đất đai của vùng dự án: (ĐVT: ha)
(Theo Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ 1999)

STT	Chỉ tiêu	Phù Ninh	Thanh Ba	Toàn tỉnh
1	Tổng diện tích tự nhiên	18.450		350.634,0
2	Diện tích đất nông nghiệp + Thủy sản	15.674,0	9.149,5	89.491,3
	- Trồng cây hàng năm	11.002,8	5.399,2	56.351,7
	- Đất vườn tạp	3.334,3	1.761,8	19.620,7
	- Đất trồng cây lâu năm	1.042,5	1.892,9	11.202,7
	- Đất đồng cỏ	-	-	203,9
	- Đất mặt nước nuôi thủy sản	294,5	95,5	2.112,4
3	Đất chưa sử dụng	7.553,6	4.586,2	150.105,0

1.4. Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trong vùng dự án

Biểu 3: Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu tại Phù ninh và Thanh Ba

(Theo niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ 1999)

STT	Cây trồng	Phù Ninh			Thanh Ba		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)
1	Lúa cả năm	5.125,0	30,3	155.287,5	6.494,2	38,9	25.254,4
2	Ngô	1.383,6	23,6	3.267,4	1.954,2	29,5	5.768,9
3	Sắn	933,9	105,3	9.833,9	600,0	114,8	3.013,8
4	Cây chè	251,3	31,3	714,8	952,5	33,06	2.395,5

Nhìn chung, năng suất sản lượng các cây trồng chính của vùng dự án còn thấp, năng suất lúa từ 30,3 đến 38,9 tạ/ha; Ngô: 23,6 đến 29,5 tạ/ha; Sắn: 105,3 đến 114,8 tạ/ha. Bình quân lương thực đầu người rất thấp, Phù Ninh: 200,6 kg/người/năm; Thanh Ba: 308,5 kg/người/năm.

Đối với cây chè, diện tích và năng suất còn rất khiêm tốn so với tiềm năng của vùng. Năng suất chè 31,18 đến 33,06 tạ/ha do chủ yếu trồng chè trung du hạt. Vì vậy nhiệm vụ đưa giống chè có năng suất chất lượng cao vào sản xuất cùng các tiến bộ kỹ thuật mới là đáp ứng đòi hỏi bức xúc của vùng chè Phú Thọ. Bên cạnh đó, cơ chế giá cả thu mua chè đang là động lực thúc đẩy, khuyến khích người nông dân sản xuất chè.

1.5. Lao động và dân số

Vùng dự án có mật độ dân số cao, nguồn lao động dồi dào, đáp ứng nhu cầu mở rộng phát triển sản xuất, nhất là với cây chè đối tượng cần nhiều lao động.

Biểu 4: Lao động và dân số tại vùng dự án

Chỉ tiêu	ĐV tính	Phù Ninh	Thanh Ba	Toàn tỉnh
Nhân khẩu	người	133.464	113.395	1.264.967
Lao động trong tuổi	người	52.000	53.500	565.300
Bình quân:				
Đất NN/nhân khẩu	ha	0,14	0,08	0,28
Đất NN/lao động	ha	0,30	0,17	0,62

1.6. Cơ sở vật chất kỹ thuật.

Biểu 5: Hiện trạng công nghiệp chế biến chè tỉnh Phú Thọ:

(Theo định hướng phát triển chè 1999 - 2000 và phương hướng phát triển chè 2000 - 2010, Bộ NN&PTNT)

STT	Nhà máy	Công suất thiết kế tấn tươi/ngày	Công suất thiết kế tấn tươi/năm	Loại sản phẩm xuất khẩu, nội tiêu
1	Nhà máy chè Phú Thọ	60	12.000	Xuất khẩu
2	Nhà máy chè Hạ Hoà	36	7.200	"
3	Nhà máy chè Đoan Hùng	27	5.400	"
4	Nhà máy chè Phú Sơn	32	6.400	"
5	Nhà máy chè Thanh Niên	24	4.800	"
6	Nhà máy chè Tân Phú	13,5	2.700	"
7	Nhà máy chè Cẩm Khê	18	3.600	"
8	Xưởng chè Yên Sơn	6	1.200	"
	Tổng số	216,5	43.300	

- Công nghiệp chế biến: Trồng mới chè tạo vùng nguyên liệu gắn liền với công nghiệp chế biến của vùng và của toàn tỉnh.

Với sản lượng chè cả tỉnh năm 1999 đạt 26.410,5 tấn, trong đó nhà nước trung ương: 12.918,4 tấn, nhà nước địa phương: 1.340,0 tấn, ngoài nhà nước: 12.152,1 tấn. So với công suất thiết kế của các nhà máy, nếu tính thêm hàng chục xưởng chế nhỏ trong toàn tỉnh thì nguyên liệu chế biến mới đáp ứng được 50 - 60% công suất thiết kế. Đây là điều kiện thuận lợi cho thâm canh và trồng mới chè trong toàn tỉnh, nhằm khai thác tiềm năng sẵn có và hiệu quả công nghiệp chế biến chè ở Phú Thọ.

- Cơ sở hạ tầng: Vùng dự án đều có đường giao thông đến khu vực làm chè thuận lợi. Cùng với hệ thống đường giao thông là trường học, bệnh viện, điện tương đối hoàn chỉnh.

1.7 Đánh giá chung hiện trạng:

1.7.1. Thuận lợi:

- Vùng Dự án có nguồn nhân lực dồi dào, diện tích đất có khả năng trồng chè còn lớn, đáp ứng đủ yêu cầu mở rộng và phát triển sản xuất chè.

- Nông dân Phú Thọ nói chung, Phù Ninh và Thanh Ba nói riêng có kinh nghiệm và tập quán trồng chè lâu đời, qua điều tra cho thấy có mô hình đạt năng suất 6 - 7 tấn/ha.

- Có cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, công nghiệp chế biến mạnh, cộng với cơ chế giá thu mua có lợi cho người nông dân và có các tiến bộ KHKT về giống chè mới đã được khẳng định tại Phú Thọ.

Đây là những thuận lợi lớn cho thâm canh và phát triển chè vùng dự án.

1.7.2. Khó khăn:

- Đất đai sau nhiều chu kỳ khai thác cây nguyên liệu giấy bị suy thoái, do vậy khi trồng chè phải đầu tư cải tạo, nhất là hàm lượng chất hữu cơ.

- Giống chè chủ yếu là Trung du trồng hạt năng suất thấp, chất lượng không đảm bảo cho chế biến xuất khẩu, vì vậy cần đưa các giống chè mới có năng suất chất lượng vào trồng.

- Trồng chè cần suất đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn lâu nhưng nông dân thiếu vốn và khoa học công nghệ tiên tiến. Vì vậy cần đầu tư vốn, tập huấn và đào tạo kỹ thuật.

Chính vì vậy sở Khoa học và công nghệ tỉnh Phú Thọ tiến hành dự án “Xây dựng mô hình trồng chè thâm canh bằng giống mới, kết hợp với chế độ canh tác cải tiến tại hai huyện Phù Ninh và Thanh Ba tỉnh Phú Thọ”, nhằm ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới đã được khẳng định, tháo gỡ những yếu tố hạn chế về năng suất, sản lượng chè trên: Quy hoạch cải tạo bằng cây cải tạo đất và cây che bóng kết hợp với cây ăn quả, đặc biệt đưa các giống chè LDP₁, LDP₂ do

Viện chè lai tạo đã được công nhận có chất lượng năng suất cao gấp đôi so với giống chè trung du. Kết hợp với các giải pháp: Phân bón (hữu cơ, vô cơ), bảo vệ thực vật, chăm sóc và đốn hái, đào tạo tập huấn kỹ thuật thâm canh chè cho cán bộ và nhân dân, nhằm tạo ra những nương chè năng suất cao, chất lượng tốt phát triển lâu bền.

II. Tóm tắt mục tiêu nội dung dự án đã được duyệt và đã được điều chỉnh.

2.1. Mục tiêu:

2.1.1. Mục tiêu trực tiếp của dự án:

- Hoàn chỉnh qui trình kỹ thuật trồng thâm canh cây chè và hệ thống các biện pháp canh tác tiên tiến để xây dựng mô hình chè đạt năng suất cao với diện tích 45 ha trên đất đồi sau một số chu kỳ khai thác bạch đàn, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ tài nguyên đất đai bằng 2 giống chè mới LDP1, LDP2.
- Xây dựng 2 vườn ươm nhân giống chè cành LDP1, LDP2 công suất 7,5 vạn bầu/vườn làm mô hình tập huấn.
- Đề xuất một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất chè.

2.1.2. Mục tiêu nhân rộng các kết quả của mô hình:

Từ mô hình trồng chè cành giống mới, nhân rộng ra các huyện trong toàn tỉnh Phú Thọ, tạo ra những nương chè ở tuổi 6 - 7 đạt năng suất 6 - 8 tấn/ha, phát triển bền vững trên diện tích hàng ngàn ha.

2.1.3. Mục tiêu đào tạo:

Biên soạn tài liệu kỹ thuật và đào tạo cán bộ kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực quản lý và trình độ kỹ thuật sản xuất chè cho cán bộ và nông dân nông cột trong vùng dự án.

2.2. Nội dung của dự án:

2.2.1. Điều tra, khảo sát và thiết kế mô hình của dự án:

- Khảo sát hiện trạng địa bàn triển khai thực hiện dự án: Tình hình cơ bản, đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội vùng dự án.
- Chọn xã, chọn hộ nông dân có đủ tiêu chuẩn để tham gia dự án: Xã đại diện cho vùng sản xuất chè của huyện, có đội ngũ cán bộ có đủ điều kiện về quản lý và kỹ thuật, nhiệt tình tiếp nhận dự án, hộ nông dân có đủ điều kiện đối ứng về đất đai, lao động, vốn và có nguyện vọng tham gia dự án.
- Điều tra đất đai trên diện tích dự kiến bố trí mô hình: Hiện trạng thảm thực vật, độ dốc, tầng dày,... ; lấy phẫu diện phân tích đất trước và sau khi thực hiện dự án

- Xây dựng đề cương dự án.

2.2.2. Triển khai xây dựng mô hình thâm canh chè theo hệ thống tiến bộ kỹ thuật:

- **Quy mô và địa điểm:**

- Quy mô diện tích xây dựng mô hình: 45 ha của 6 xã thuộc 2 huyện Phù Ninh và Thanh Ba. Trong đó, giai đoạn 1 (năm 2001) trồng mới 40 ha; giai đoạn 2 (năm 2002) mở rộng trồng mới thêm 5 ha.

+ Huyện Phù Ninh: 25,0 ha gồm các xã: Phú Hộ, Trung Giáp, Tiên Phú.

+ Huyện Thanh Ba: 20,0 ha gồm các xã: Khải Xuân, Đồng Xuân, Võ Lao

- **Mô hình được xây dựng theo 7 tiến bộ kỹ thuật sau:**

- Giống chè lai LDP_1 và LDP_2 .
- Thiết kế nương chè hợp lý,
- Cải tạo đất trồng, sử dụng cây phân xanh cải tạo đất. (bằng cây cốt khí *Tephrosia Candida*).
- Cây che bóng có kết hợp mục đích cây ăn quả.
- Sử dụng phân bón và chương trình bảo vệ thực vật sạch.
- Kỹ thuật trồng, chăm sóc và đốn hái chè.
- Hệ thống các biện pháp thủy lợi bằng tưới nước và giữ ẩm cho đất bằng trồng cây che bóng và tủ gốc.

Giới thiệu chi tiết các tiến bộ kỹ thuật ở phụ lục 06.

*Xây dựng mô hình vườn ươm cho hộ nông dân:

- Quy mô: 15 vạn hom.
- Giống chè: LDP_1 , LDP_2 chè cành.
- Mục đích chuyển giao cho nông dân kỹ thuật làm vườn ươm chè giám canh, có giống tốt để trồng trực tiếp trên diện tích tham gia dự án.

2.3. Các nguồn vốn huy động:

- Kinh phí NSKH trung ương : 650 triệu.
- Kinh phí NSKH tỉnh : 350 triệu.
- Vốn đối ứng của dân : 1.105.131 triệu.
- Tổng kinh phí : 2.105.131 triệu.
- Kinh phí thu hồi : Không

2.4. Thời gian triển khai :

Bắt đầu từ tháng 8/2001 đến tháng 8/2003.

Trồng chè yêu cầu có tính thời vụ cao, do vậy nhiều công đoạn trong dự án được Viện nghiên cứu chè xin phép triển khai trước để đảm bảo thời vụ trồng chè tốt nhất.

III. Tình hình triển khai thực hiện dự án :

3.1. Các giải pháp tổ chức triển khai đã thực hiện:

- Ban chỉ đạo chương trình TW do bộ KH&CN chủ trì, UBND tỉnh Phú Thọ là cơ quan quản lý dự án. Sở KH&CN tỉnh Phú Thọ là cơ quan chủ dự án, chỉ đạo trực tiếp với tư cách là cơ quan chủ đầu tư dự án, chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ KH&CN và UBND tỉnh Phú Thọ.

- Sở KH&CN bố trí đồng chí giám đốc sở (Sau này là đồng chí phó giám đốc sở do chuyển chuyển cán bộ) làm chủ nhiệm dự án để chỉ đạo trực tiếp triển khai những nội dung dự án, trên cơ sở phối hợp chặt chẽ, cộng đồng trách nhiệm thông qua hợp đồng kinh tế kỹ thuật với cơ quan khoa học TW (Viện nghiên cứu chè) chủ trì thực hiện các nhiệm vụ chuyển giao KH&CN để chỉ đạo thành công nội dung dự án được xây dựng.

- Thành lập Ban điều hành dự án: Trưởng ban là đồng chí chủ nhiệm dự án, phó ban là các đồng chí phó chủ tịch UBND các huyện: Phù Ninh và Thanh Ba; các uỷ viên là: Thư ký dự án- chuyên viên Sở Khoa học và Công nghệ, Trưởng phòng nông nghiệp các huyện: Phù Ninh, Thanh Ba, Đại diện Viện nghiên cứu chè - cơ quan chuyển giao công nghệ thực hiện dự án. Ban hành quy chế quản lý và điều hành thực hiện dự án, trong đó quy định rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình thực hiện dự án; thông báo công khai định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất chè cho cán bộ và nông dân vùng dự án để họ tự nguyện đăng ký tham gia, ...

* Điều kiện tham gia dự án với xã và các hộ nông dân:

a. Đối với xã :

- + Có đơn tham gia dự án được sự chấp thuận của UBND huyện.
- + Có hợp đồng kinh tế kỹ thuật với cơ quan chuyển giao công nghệ.
- + Cam kết chỉ đạo nông dân thực hiện chặt chẽ quy trình, kỹ thuật hướng dẫn, ban hành, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ đến chuyển giao kỹ thuật.
- + Tuân thủ quy chế quản lý và điều hành dự án.

b. Đối với hộ nông dân:

- + Có đơn tham gia dự án được sự chấp thuận của chính quyền xã.
- + Có hộ khẩu tại xã sở tại.
- + Có giấy phép sử dụng đất dài hạn hoặc hợp đồng sử dụng đất do các cấp chính quyền có thẩm quyền cấp theo luật định, bảo đảm hợp pháp không có tranh chấp.
- + Có quỹ đất, lao động, vốn đối ứng để đầu tư giống vật tư theo quy chế đầu tư cho các mô hình và được thể hiện bằng hợp đồng kinh tế kỹ thuật với cơ quan chuyển giao công nghệ.

- + Cam kết thực hiện chặt chẽ quy trình kỹ thuật hướng dẫn ban hành, nộp tiền đối ứng đầy đủ, đúng kỳ hạn trước khi nhận giống cây trồng, vật tư phân bón. Tạo điều kiện cho cán bộ kỹ thuật đưa chuyển giao kỹ thuật.
- + Tuân thủ quy chế quản lý và điều hành dự án.

- Cơ quan chuyển giao công nghệ chịu trách nhiệm về tiến bộ kỹ thuật : Giống chè, kỹ thuật nhân giống chè cành, mô hình, quy trình kỹ thuật chè. Tiến hành tập huấn kỹ thuật trồng chè trước khi tiến hành trồng chè cả lý thuyết và ngoài thực địa, trong quá trình tham gia dự án tiếp tục tập huấn tham quan các mô hình sản xuất chè giỏi của các tỉnh khác.

- Cơ quan chuyển giao công nghệ cùng UBND các xã triển khai dự án, chọn mỗi xã một cộng tác viên có chuyên môn, nhiệt tình tham gia dự án, có nhiệm vụ tổ chức nông dân tham gia dự án theo từng tổ phù hợp với địa bàn, tương trợ giúp nhau thực hiện tốt dự án được tham gia.

- Thành lập tổ công tác chỉ đạo thực hiện dự án của Viện Nghiên cứu chè; thành lập Hệ thống cộng tác viên kỹ thuật cơ sở tại các xã dự án (mỗi xã 1 CTV)

3.2. Cách phân phối hỗ trợ kinh phí và các vật tư kỹ thuật cho nông dân để thực hiện mô hình:

Kinh phí hỗ trợ từ NSNN của dự án được thực hiện theo cơ chế hỗ trợ đầu tư cho nông dân một phần, còn lại là vốn đối ứng của nông dân. Trong điều kiện vốn NSNN còn hạn chế thì cách hỗ trợ này sẽ làm tăng số hộ nông dân thực hiện mô hình

1. Hỗ trợ kiến thiết cơ bản, đào gốc bạch đàn trong khai hoang:	1 triệu đồng/ ha.
2. Giống chè cành :	90% giá.
3. Cây bóng mát, cây ăn quả, hạt cốt khí :	100% giá.
4. Đạm urê, lân supe, kali clorua, NPK, thuốc trừ sâu :	40% giá.
5. Chất hữu cơ ủ gốc chè :	100% giá.
6. Vườn ươm nhân giống chè cành	100% giá.
7. Phân chuồng bón lót: Nông dân đối ứng	100%
8. Công lao động trực tiếp sản xuất của dân và các chi phí khác: Nông dân đối ứng	100%

Với cơ chế hỗ trợ kinh phí như trên, dự án đã xây dựng mô hình trên diện tích lớn 45 ha và vườn ươm 15 vạn bầu và 110 hộ tham gia.

3.3. Tiến độ thực hiện các nội dung công việc:

Biểu 6: Tiến độ thực hiện các nội dung

STT	Nội dung công việc	Kế hoạch (thời gian BĐ-KT)	Nội dung thực hiện
1	Xây dựng và phê duyệt đề cương.	1-2 / 2001	Đề cương được thông qua xuất sắc.
2	Xây dựng quy trình sản xuất cho mô hình.	2 / 2001	Các quy trình kỹ thuật.
3	Thiết kế mô hình.	2 / 2001	Chọn điểm, chọn hộ đạt yêu cầu, thiết kế mô hình.
4	Tổ chức tập huấn kỹ thuật.	2-3 / 2001	Ban hành các quy trình kỹ thuật tới các hộ.
5	Làm đất, cung ứng giống, vật tư cây cải tạo đất.	3-6 / 2001	Đủ diện tích, đúng thời vụ. Cây sinh trưởng tốt.
6	Đào rạch và bón lót cho chè.	7-8 / 2001	Hoàn thành trước khi trồng chè 15 ngày.
7	Cung ứng giống và vật tư, chỉ đạo trồng chè theo nội dung thiết kế.	8-10 / 2001	Đúng thời vụ, đủ diện tích. Kế hoạch trồng đợt 1: 40 ha.
8	Chỉ đạo chăm sóc chè theo quy trình kỹ thuật.	10/2001-9/2003	Thực hiện đúng quy trình.
9	Xây dựng mô hình nhân giống chè tại hai huyện.	10/2001-10/2002	Mô hình 15 vạn bầu đã xuất vườn đạt kết quả tốt. Trồng mới tiếp 5 ha tại Phú Hộ.
10	Theo dõi đánh giá các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của mô hình.	9/2001-9/2003	Hoàn chỉnh mô hình theo dự kiến.
11	Mở rộng mô hình trong sản xuất ra một số địa bàn của dự án.	2002-2003	Nhiều hộ trên địa bàn như Tiên Phú, Phú Hộ... Tự nguyện làm theo mô hình.
12	Tổng kết, đánh giá, nghiệm thu dự án.	9/2003	Tổ chức các đợt tham quan trao đổi kinh nghiệm xây dựng mô hình các cán bộ các xã tham gia dự án. Kết hợp nhiều đoàn tham quan của địa phương giúp tuyên truyền mở rộng mô hình.
13			

3.4. Các chủ trương biện pháp tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng mô hình ra sản xuất đại trà:

- Tập huấn, hội nghị đầu bờ cho các hộ nông dân tham gia dự án.
- Phổ biến tại các hội nghị nông nghiệp hai huyện tham gia dự án kết hợp đồng tham quan mô hình.
- Ký kết hợp đồng thông tin trên đài truyền hình tỉnh làm 1 cuốn băng hình dài 30 phút về dự án.
- Kết hợp các hình thức tuyên truyền khác (đài, báo, tạp chí ...) để mở rộng mô hình.

IV. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CÁC NỘI DUNG CÔNG VIỆC, CÁC MÔ HÌNH:

4.1. Kết quả công tác đào tạo, tham quan tập huấn...

- Công tác chuẩn bị các TBKT : Giống chè, các quy trình kỹ thuật (cụ thể)
- Tập huấn lý thuyết 3 lần + tập huấn ngoài thực địa 2 lần tại 6 xã dự án cho 110 hộ cùng cán bộ kỹ thuật của các xã tham gia dự án về các nội dung canh tác chè + giống chè + bảo vệ thực vật trên chè; đào tạo các cộng tác viên kỹ thuật cơ sở kết thúc dự án nông dân tham gia dự án đã nắm vững kỹ thuật trồng, chăm sóc, đốn, hái chè kèm theo các tài liệu kỹ thuật hướng dẫn chi tiết.
- Tổ chức cho nông dân tham gia dự án tham quan mô hình sản xuất chè giỏi tại Tân Cương - Thái Nguyên.

4.2. Kết quả điều tra hiện trạng đất đai, lao động, thu nhập của vùng dự án

Trước khi triển khai mô hình chúng tôi đã tiến hành điều tra hiện trạng đất đai của vùng dự án là cơ sở cho các giải pháp kỹ thuật tiếp theo trong quá trình trồng chè.

Biểu 7: Hiện trạng đất đai và quy mô mô hình.

Địa điểm	Diện tích (ha)	Số hộ tham gia	Hiện trạng đất	Đặc điểm
<u>1. Huyện Phù Ninh</u>				
1.1. Xã Phú Hộ	9,4	4	- Đất trồng bạch đàn sau khai thác.	-Tầng canh tác dày >1m, độ cao 60-70m, dốc: 12-13 ⁰ .
1.2. Xã Trưng Giáp	7,1	12	-Đất trồng bạch đàn sau 2 chu kỳ.	-Tầng đất dày >1m, độ cao 70-80m, dốc: 5-30 ⁰ .
1.3. Xã Tiên Phú	8,5	35	-Đất trồng bạch đàn sau khai thác.	-Tầng đất dày >1m, độ cao 30-50m, dốc: 5-25 ⁰ .
<u>2. Huyện Thanh Ba</u>				

2.1.Xã Đồng Xuân	11,5	20	-Đất sau trồng cây nguyên liệu giấy.	-Tầng đất dày>1m, độ cao 30-40m, dốc 15-35°.
2.2.Xã Võ Lao	3,5	15	-Đất vừa khai thác bạch đàn.	-Đất lẫn nhiều sỏi đá, độ cao 30-60m, dốc 5-30°.
2.3.Xã Khải Xuân	5,0	24	-Đất sau khai thác bạch đàn.	-Tầng canh tác dày>1m, độ cao 70-80m, dốc:15-35°.
Tổng số	45,0	110	—	—

Nhìn chung các xã trong vùng dự án đất chủ yếu là đất sau khai thác bạch đàn, bị rửa trôi, xói mòn, nghèo dinh dưỡng rất cần cải tạo trước khi trồng chè.

Biểu 8: Hiện trạng lao động và thu nhập của các hộ tham gia dự án

STT	Tên xã	Số khẩu	Số lao động (người)	Bình quân thu nhập (đ/ng/tháng)
1	Tiên Phú	5,5	2,4	165.250
2	Trung Giáp	5,6	2,5	156.635
3	Phú Hộ	5,0	3,0	300.992
4	Võ Lao	4,3	2,1	97.776
5	Đồng Xuân	4,75	2,7	141.129
6	Khải Xuân	4,2	2,1	168.654
	<u>Trung bình</u>	<u>4,9</u>	<u>2,5</u>	<u>171.739</u>

Lao động trong vùng dự án bình quân 2,5 lao động/ hộ đáp ứng được cho sản xuất chè. Nhìn chung thu nhập đầu người của các hộ tham gia dự án rất thấp chỉ đạt 171.739 đ/ người/ tháng việc tạo công ăn việc làm, theo hướng sản xuất hàng hoá nhằm tăng thêm thu nhập cho các hộ nông dân trong vùng là rất cần thiết được mọi tầng lớp xã hội quan tâm.

4.3. Kết quả áp dụng các biện pháp kỹ thuật xây dựng mô hình:

Quy mô : 45 ha trên địa bàn 6 xã : Phú Hộ, Trung Giáp, Tiên Phú (Huyện Phù Ninh); Khải Xuân, Võ Lao, Đồng Xuân (huyện Thanh Ba).

*Nội dung cải tạo đất: Thực hiện theo quy trình công nghệ đã đề ra:

4.3.1. Thiết kế nương đồi:

thiết kế khu chè, nươngchè, lô chè và đặc biệt là hàng chè theo đường đồng mức kết hợp thiết kế đường liên đồi đường trong đồi, đường lô, rãnh thoát nước trên toàn bộ diện tích đất chè dự án, đã hạn chế đáng kể rửa trôi xói mòn đất.

- Làm đất đúng kỹ thuật cải thiện lý hoá tính đất của tầng canh tác, toàn bộ diện tích đất dự án được làm sạch cỏ dại, gốc cây, đá ngầm, được cuốc lật toàn bộ, đào rạch trồng chè theo tiêu chuẩn miệng rộng 50 – 60 cm, đáy rộng 30 – 40 cm, sâu 35 – 40 cm, trước khi trồng chè gần một năm.

- Cải tạo đất bằng cây cốt khí, sau khi làm đất trong thời vụ từ tháng 3 đến tháng 4/2001, tiến hành gieo cốt khí 10 kg hạt/ha, kết hợp chăm sóc đúng kỹ thuật đã tạo ra lượng chất hữu cơ lớn cho nương chè trước và sau khi trồng chè

4.3.2. Kết quả cải tạo đất trồng chè

Kết quả thực hiện cho thấy khoảng 78% diện tích cốt khí rất tốt, sản lượng chất xanh 2 năm điều tra nhiều điểm đạt tới 17 tấn/ha. Diện tích còn lại được chăm sóc, gieo bổ sung sản lượng chất xanh điều tra đạt 11-12 tấn /ha. Đây là nguồn hữu cơ quan trọng bổ sung cho đất trồng chè sau bạch đàn, vừa là cây che bóng tạm thời giúp cho chè KTCB đảm bảo mật độ, sinh trưởng phát triển tốt.

Biểu 9 : Kết quả trồng cây cốt khí cải tạo đất trước trồng chè

STT	Địa điểm	Diện tích	Mật độ, khoảng cách	Diện tích có cốt khí (%)	Năng suất chất xanh (tấn/ha)
1	Phú Hộ	9,4	0,75m x 0,4m	100	12 - 17
2	Trung Giáp	7,1	0,75m x 0,4m	100	14 - 16
3	Tiên Phú	8,5	0,75m x 0,4m	100	11 - 14
4	Khải Xuân	5,0	0,75m x 0,4m	100	13 - 18
5	Võ Lao	3,5	0,75m x 0,4m	100	14 - 16
6	Đồng Xuân	11,5	0,75m x 0,4m	100	12 - 15
	Tổng số	45,0	—	—	—

- Phân hữu cơ: Kết hợp với các giải pháp cải tạo đất trên, trước khi trồng chè một tháng, tiến hành bón lót 24 tấn phân chuồng và phân hữu cơ kết hợp với chất

xanh đốn cây cốt khí đây là khâu quan trọng trong hệ thống các giải pháp cải tạo đất sau trồng bạch đàn

Biểu 10: Kết quả phân tích đất sau 2 năm cải tạo đất

Chỉ tiêu	Tầng đất cm	Trước khi trồng chè	Sau 2 năm cải tạo đất
OM(%)	0 – 20	1,91	2,34
	20 – 40	1,23	1,43
N _{TP} mg /100 g đất	0 – 20	4,61	6,59
	20 – 40	3,62	5,37
P ₂ O ₅ mg /100 g đất	0 – 20	1,92	3,71
	20 – 40	1,66	3,30
K ₂ O ₅ mg /100 g đất	0 – 20	2,95	19,92
	20 - 40	2,32	16,77

Nhìn chung sau nhiều chu kỳ trồng cây bạch đàn, hàm lượng mùn tổng số ở 45 ha đất trồng chè thuộc dự án tại 2 huyện Phù Ninh và Thanh Ba ở mức hơi nghèo (tầng 0-20 cm chỉ đạt 1,91 %), lân dễ tiêu và kali dễ tiêu ở mức rất nghèo. Sau 2 năm trồng chè do được cải tạo đất bằng cây cốt khí, bón phân hữu cơ kết hợp với bón phân vô cơ theo quy trình, đất đã được cải thiện hàm lượng mùn tổng số tầng mặt trung bình đạt 2,34 %. Các chất dinh dưỡng dễ tiêu như đạm, kali được nâng cao. Riêng lân dễ tiêu mặc dù được bón đúng quy trình nhưng do đất đồi núi có nhiều yếu tố giữ chất lân do vậy sau hai năm vẫn còn hạn chế, cần bón thường xuyên theo quy trình.

4.3.3. Giống chè mới sử dụng trong mô hình: Giống chè LDP₁ là chủ đạo và dòng chè LDP₂ được bố trí ở những nơi quá cao và đất xấu.

Trước khi trồng chè đã tiến hành điều tra đánh giá tiêu chuẩn cây chè đem trồng.

Biểu 11 : Tiêu chuẩn cây chè khi trồng

STT	Giống chè	Cao cây (cm)	Đường kính thân (cm)	Mức độ hoá nâu	số lá/cây
1	LDP ₁	25 - 30	0,4 - 0,5	2/3 Thân	6 - 8
2	LDP ₂	26 - 32	0,4 - 0,55	2/3 Thân	6 - 9

Cây chè trước khi đem trồng được phân loại và luyện cây nhằm tạo cho cây chè thích nghi dần với điều kiện ngoài vườn ươm, tiêu chuẩn cây đảm bảo góp phần đưa tỷ lệ sống của nương chè cao mặc dù số hộ tham gia dự án đông, trình độ kỹ thuật không đồng đều.

Biểu 12 : Kết quả sinh trưởng chè tại các xã.
(Kết quả trung bình mẫu điều tra)

ST T	Tên xã	Diện tích(ha)	Tỷ lệ sống (%)	Cao cây (cm)	Rộng tán (cm)	Đường kính thân (cm)	Cành cấp 1 (cành)
1	Phú Hộ	9,4	99,0	77,5	72,5	1,30	15,0
2	Trung Giáp	7,1	91,2	58,7	58,5	1,20	14,0
3	Tiên Phú	8,5	97,0	63,4	51,1	1,02	9,6
4	Khải Xuân	5,0	85,7	69,8	64,8	1,40	15,5
5	Võ Lao	3,5	91,3	75,3	57,6	1,45	15,8
6	Đồng Xuân	11,5	94,6	70,6	80,8	1,18	13,2
	Trung bình		93,1	69,2	64,2	1,26	13,85

Tỷ lệ chè sống cao từ 85,7% đến 99,0%. Tuy nhiên trong cùng điều kiện đầu tư chăm sóc và chỉ đạo kỹ thuật do giá chè búp tươi đột ngột giảm, một số hộ đã không chú ý chăm sóc cây chè, trong điều kiện được hướng dẫn kỹ thuật và được cung cấp cây trồng dặm đầy đủ, do vậy tỷ lệ sống của chè ở các hộ này chưa cao.

Đường kính thân chè một chỉ tiêu quan trọng trong đánh giá sinh trưởng của nương chè và cho thấy trong 6 xã đều đạt tiêu chuẩn đón để bước vào kinh doanh.

Biểu 13 : Sinh trưởng chè LDP₁ và chè trung du hạt
trong cùng thời điểm trồng -tuổi 2

(Kết quả điều tra tại HTX Phú Điền - Phú Hộ)

STT	Tên giống	Cao cây (cm)	Rộng tán (cm)	Đường kính thân (cm)	Cành cấp 1 (cành)	Năng suất thu bói (kg/ha)	Thành tiền (triệu đ)	so sánh (%)
1	LDP ₁ (Hộ Ô Thiện - Phú Hộ)	70 - 90	70 - 90	1,1 - 1,7	8 - 10	1.900	3,8	100
2	Trung du (HTX- Phú Hộ)	30 - 60	30 - 40	0,6 - 0,8	4 - 7	chưa cho thu hoạch	0	0

Nhìn chung giống chè LDP₁, dòng chè LDP₂ sinh trưởng đồng đều biểu hiện số liệu điều tra ở bảng 4. Chiều cao cây, độ rộng tán... biểu hiện cho năng suất cao, chất lượng đồng đều. Kết quả điều tra cho thấy năng suất thu bói năm thứ 2 của các hộ đạt từ 500 đến 1900 kg/ha. Trong khi đó chè trung du hạt trồng cùng thời điểm sinh trưởng kém, chưa đạt tiêu chuẩn đồn và chưa cho thu hoạch do sinh trưởng kém.

4.3.4. Kết quả nhân giống chè cành:

Nhằm chuyển giao cho nông dân kỹ thuật vườn ươm chè cành, giúp nông dân tự sản xuất cây giống đủ tiêu chuẩn để trồng ngay trên diện tích của mình. Dự án đã tập huấn, hướng dẫn chuyển giao kỹ thuật làm vườn ươm cho các hộ nông dân tại 3 vườn của 3 chủ hộ làm vườn ươm kết quả như sau:

Biểu 14: Kết quả vườn ươm chè cành.

STT	Tên hộ	Địa chỉ	Số lượng (Vạn)	Tỷ lệ xuất vườn (%)	Chất lượng cây giống
1	Hà Đăng Khoa	Phú Hộ	7,5	91	Rất tốt Đạt yêu cầu Tốt
2	Trần Thị Quỳ	Khải Xuân	3,5	82	
3	Cần Thị Thìn	Phú Hộ	4,0	89	
	Cộng		15,0	Trung bình 87,3	

(trong đó giống chè LDP₁: 8 vạn; dòng chè LDP₂: 7 vạn)

Kết quả cho thấy, ngay trong năm đầu, 3 vườn ươm chè cành giống LDP₁, LDP₂ cho tỷ lệ xuất vườn cao từ 82 % - 91%. Tiêu chuẩn cây giống đảm bảo. Số cây giống tốt nhất đã được trồng trên 5 ha tại xã Phú Hộ, cây chè sinh trưởng phát triển tốt.

4.3.5. Cây che bóng kết hợp bảo vệ môi trường và cây ăn quả:

Để tạo môi trường sinh thái đôi chè. Dự án tiến hành trồng cây tràm lá nhọn (*Indigofera Zollingeriana* Mig) vừa là cây cải tạo đất vừa là cây che bóng góp phần cải thiện môi trường góp phần hạn chế một số loài sâu hại như: Rầy xanh (*Chloretha Flavescens*), Nhện đỏ (*Oglygenichus Cofea* Nietner), Bọ trĩ (*Physothrips Sctiventris*). Do vậy nhiều hộ nông dân trong dự án trong năm 2003 chỉ cần phun thuốc BVTV từ 2 - 3 lần cho chè.

Cùng với cây che bóng trên đường lô và diện tích đất quá dốc dự án tiến hành trồng một số loại cây ăn quả như vải Hùng Long chín sớm, xoài Vân Du thích nghi tốt tại vùng Phú Thọ. Từng bước góp phần đa dạng hoá sản phẩm và tạo thu nhập trong tương lai. Từ các giải pháp tiến bộ kỹ thuật được áp dụng đồng bộ trên do vậy đã hạn chế đến mức tối đa việc sử dụng thuốc trừ sâu trên chè trong vùng dự án.

4.4. Hiệu quả kinh tế từ mô hình

Biểu 15: Hiệu quả kinh tế từ mô hình

STT	Chỉ tiêu	Mô hình	Đại trà trồng chè hạt
1	Thời gian chuyển sang kinh doanh	2	3
2	Năng suất	100%	60%
3	Chất lượng	Đồng đều	Không đồng đều
4	Môi trường	Chất lượng đất tốt do có cây che bóng	—

V. Tình hình sử dụng kinh phí:

5.1. Tổng kinh phí đầu tư thực hiện dự án: 2.105.131 triệu

Gồm: - Ngân sách Trung ương: 650 triệu
 - Ngân sách Tỉnh: 350 triệu
 - Vốn của dân: 1.105,131 triệu

5.2. Tình hình sử dụng kinh phí hỗ trợ của Ngân sách Nhà nước:

Biểu 9: Tình hình sử dụng kinh phí

STT	Nội dung chi	Chỉ tiêu được duyệt (Triệu đ)		Thực hiện (Triệu đ)	Ghi chú
		NSTU	NS Tỉnh		
1	Tổng số	650,0	350,0	1.000,0	
	<u>Thuê khoán chuyên môn</u>	<u>118,669</u>	<u>21,5</u>	<u>140,169</u>	
	- Thù lao chuyên gia tư vấn, chỉ đạo mô hình	51,769		51,769	
	- Đào tạo, tập huấn	44,5		44,5	
	- Phụ cấp kỹ thuật viên, cán bộ xã	7,2		7,2	
	- Phân tích mẫu đất	10,2		10,2	

	- Khảo sát thực địa, xây dựng đề cương, xét duyệt, chi khác	5,0	21,5	26,5	
2	<u>Nguyên vật liệu, năng lượng</u>	<u>501,331</u>	<u>247,5</u>	<u>748,831</u>	
	Bầu chè, vườn ươm, phân bón,...	501,331	247,5	748,831	
3	<u>Thiết bị, máy móc</u>	-	-	-	
4	<u>Xây dựng, sửa chữa nhỏ</u>	-	-	-	
5	<u>Chi khác: quản lý DA, kiểm tra, tổng kết, hội nghị hội thảo, thăm quan, thông tin tuyên truyền, ...</u>	<u>30,0</u>	<u>81,0</u>	<u>111,0</u>	

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM, ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.

6.1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện dự án.

- Dự án sau 2 năm thực hiện đã đạt mục tiêu đề ra; các nội dung được thực hiện đầy đủ và đảm bảo tiến độ; quy trình công nghệ sản xuất thâm canh cây chè được nông dân chấp nhận và trở thành tập quán canh tác và đồng thời hoàn chỉnh quy trình kỹ thuật; Hiệu quả kinh tế trực tiếp của mô hình bước đầu đem lại niềm tin cho nông dân;

- Đã xây dựng mô hình chè thâm canh với quy mô 45 ha, chuyển giao cho nông dân quy trình kỹ thuật thâm canh chè đạt năng suất cao trên đất sau một số chu kỳ khai thác bạch đàn, đảm bảo hiệu quả kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường đất đai bằng hệ thống các biện pháp canh tác tiên tiến và giống mới LDP₁, LDP₂.

- Thông qua đào tạo, tập huấn kỹ thuật, đã đào tạo năng lực quản lý và trình độ kỹ thuật và nâng cao nhận thức của cán bộ và nhân dân làm chè trong dự án qua hệ thống giải pháp thâm canh chè: Thiết kế nương đôi chè - cây cải tạo đất - giống mới- kỹ thuật canh tác - nhân giống chè bằng phương pháp giâm cành.

- Thông qua Hội thảo, tuyên truyền, tập huấn, tham quan mô hình, bước đầu người dân trong vùng dự án, trong huyện và tỉnh có điều kiện tương tự nhân rộng mô hình góp phần đưa sản xuất chè của 2 huyện Phù Ninh và Thanh Ba cũng như trong tỉnh lên một bước phát triển mới, có hiệu quả lâu bền hơn.

• Nguyên nhân thành công: sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng của cơ quan chủ trì, cơ quan chuyển giao công nghệ, địa phương thực hiện dự án và sự nhiệt tình, ủng hộ của người nông dân trong việc lựa chọn địa bàn thực hiện dự án ,

thiết kế kỹ thuật mô hình, chỉ đạo và giám sát thực hiện, quản lý và điều hành rút kinh nghiệm,...

6.2. Những kinh nghiệm rút ra từ thực hiện dự án:

- Về tổ chức quản lý: + Sở KH&CN tỉnh Phú Thọ cùng với UBND 2 huyện Thanh Ba và Phù Ninh kết hợp với 6 xã vùng dự án và Viện nghiên cứu Chè đã thành lập được Ban điều hành dự án; việc ban hành quy chế quản lý và điều hành dự án đã tăng cường trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình thực hiện dự án;

+ Thông qua hợp đồng kinh tế-kỹ thuật giữa Sở Khoa học và Công nghệ với Viện Nghiên cứu chè đã tạo cho dự án triển khai kịp thời nội dung, tiến độ; Thông qua thành lập tổ công tác chỉ đạo dự án của Viện Nghiên cứu chè và hệ thống cộng tác viên cơ sở đã tạo cho dự án triển khai đồng bộ từ tỉnh đến từng hộ nông dân tham gia dự án một cách hoàn chỉnh thông qua các hợp đồng kinh tế chuyển giao công nghệ.

- Về lựa chọn địa bàn thực hiện dự án: Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Phú Thọ nói chung và định hướng phát triển kinh tế xã hội 2 huyện Thanh Ba và Phù Ninh nói riêng đã tiến hành chọn lựa địa bàn triển khai dự án gồm các xã trọng điểm phát triển chè của huyện. Căn cứ tiêu chuẩn đất trồng chè, cơ bản dự án đã chọn lựa được địa bàn xây dựng dự án đạt yêu cầu

- Về chọn lựa các hộ nông dân tham dự án: cần thông báo công khai, dân chủ về nội dung, tinh thần, quy chế của dự án và tiêu chuẩn, điều kiện của hộ nông dân để cho nông dân hiểu và tham gia dự án trên tinh thần tự nguyện có sự phê duyệt của chính quyền xã; dự án ưu tiên hộ nông dân có quy mô diện tích lớn.

- Về Quản lý chỉ đạo phân công phối hợp giữa các bên có liên quan sở KH&CN đã ban hành quy chế quản lý và điều hành dự án nông thôn miền núi: Số 215 /HC - DANTMN do vậy quá trình chỉ đạo phân công phối hợp giữa sở KH&CN - Viện nghiên cứu chè - UBND 2 huyện - UBND 6 xã và 110 hộ nông dân tham gia dự án tiến hành đúng quy chế và chặt chẽ.

- Về quản lý sử dụng kinh phí hỗ trợ từ các nguồn: Sở KH&CN ký hợp đồng với cơ quan chuyển giao là Viện nghiên cứu Chè. Ban hành thông báo cơ chế đầu tư hỗ trợ kinh phí nhà nước và điều kiện đối với xã và hộ nông dân tham gia dự án công khai đến từng hộ nông dân do vậy khâu quản lý kinh phí dự án từ các nguồn được sử dụng rất chặt chẽ theo quy định hiện hành và công khai cho các đối tượng liên quan đến việc thực hiện dự án.

- Việc lồng ghép với các Chương trình, dự án khác, với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội có trên địa bàn. Lần đầu tiên dự án đã phát triển trồng giống chè mới trên đất sau nhiều chu kỳ trồng bạch đàn tập trung với quy mô lớn ở các xã như Đồng Xuân 11,5 ha, Tiên Phú 8,5 ha, Trung Giáp 7,1 ha, Khải Xuân 5,0 ha

phù hợp với nguyện vọng của nhân dân và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương ngoài ra còn lồng ghép với các chương trình khác như phát triển giao thông nông thôn : Đồng Xuân, Khải Xuân. Chương trình đầu tư hệ thống tưới nước cho cây vùng đồi tại Đồng Xuân có kết quả tốt .

- Về cơ chế khuyến khích động viên nông dân tham gia thực hiện dự án: do suất đầu tư trong sản xuất chè rất cao trong khi ngân sách Nhà nước hỗ trợ còn hạn chế nhưng với cơ chế hỗ trợ kinh phí từ ngân sách Nhà nước cho một số khâu quan trọng trong trồng chè: Giống chè, vật tư phân bón, KTCB, ... đã thực sự khuyến khích nông dân tham gia thực hiện dự án. Chế độ phụ cấp cho các kỹ thuật viên và các cộng tác viên tại cơ sở trực tiếp tham gia dự án là yếu tố quan trọng đảm bảo cho hoạt động chuyển giao khoa học được thông suốt đến nông dân.

- Kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước một phần, còn lại là nguồn vốn đối ứng của nông dân sẽ có tác dụng tăng cường trách nhiệm của nông dân trong việc xây dựng mô hình và làm tăng được quy mô dự án

6.3. Các đề xuất và kiến nghị:

- Tỉnh Phú Thọ hiện nay có hàng ngàn ha đất trống, đồi núi trọc sử dụng không có hiệu quả trong đó diện tích đất sau bạch đàn chiếm tỷ trọng lớn cần có giải pháp sử dụng hợp lý loại đất này thông qua hệ thống các biện pháp kinh tế kỹ thuật:

- + Thiết kế nương đồi chè đúng kỹ thuật, làm đất theo quy trình trước khi trồng chè khoảng 1 năm kết hợp cải tạo đất bằng cây phân xanh (Cây cốt khí) và bón phân hữu cơ từ 20 – 30 tấn/ ha.

- + Phương thức trồng mới : Sử dụng giống chè cạnh với giống chè LDP₁ là chủ đạo, kết hợp dòng chè LDP₂ bố trí trên các chân đất hạn và xấu hơn. Mật độ trồng: 1,4 - 1,5 m x 0,4m là thích hợp.

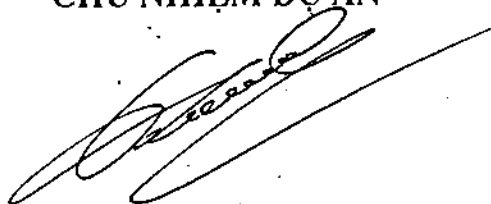
- + Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình kỹ thuật trồng chăm sóc, đốn hái chè cạnh kết hợp cây che bóng và biện pháp phòng trừ tổng hợp IPM trên chè.

- + Kết hợp một số loại cây ăn quả thích ứng của vùng trên đồi chè với mật độ 30 – 40 cây / ha để tăng thu nhập cho người làm chè.

- Để nông dân phát triển trồng chè cạnh diện rộng một cách vững chắc tạo những nương chè năng suất, chất lượng cao tại Phú Thọ, cần có chính sách hỗ trợ nông dân về vốn thông qua ưu đãi lãi suất vay ngân hàng và đặc biệt các chương trình tập huấn kỹ thuật, khuyến nông chè cho nông dân góp phần sớm đưa diện tích chè cạnh năng suất chất lượng cao chiếm tỷ trọng lớn trong diện tích chè tạo sức cạnh tranh cao của ngành chè tỉnh Phú Thọ.

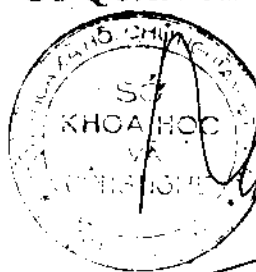
- Dự án thành công trong xây dựng mô hình, để mở rộng mô hình, ngoài tuyên truyền, khuyến cáo, đề nghị tỉnh hỗ trợ kinh phí để nhân rộng mô hình cho một số địa bàn trong tỉnh.

Ngày 15 tháng 9 năm 2003
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN



Trần Đăng Khôi

Ngày 15 tháng 9 năm 2003
CƠ QUAN CHỦ TRÌ DỰ ÁN



GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Mậu

PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO TỔNG KẾT DỰ ÁN

Phụ lục 1: Sinh trưởng và phát triển của chè tại các xã dự án

Biểu 1-PL1: Sinh trưởng và phát triển của chè tại xã Khải Xuân, huyện Thanh Ba

STT	Tên chủ hộ	Tỷ lệ sống (%)	Cao cây (cm)	Rộng tán (cm)	Đường kính thân (cm)	Cành cấp 1 (cành)
1	Bùi Quang Hảo	98	70	80	1,9	17
2	Phùng Văn Đào	30	65	50	0,9	12
3	Bùi Văn Tiến	90	65	60	1,2	14
4	Bùi Văn Long	95	65	75	1,2	15
5	Bùi Văn Phong	80	65	55	1,2	12
6	Bùi Văn Cường	90	65	75	1,2	17
7	Bùi Ngọc Tơ	98	70	80	1,6	19
8	Bùi Văn Vũ	98	84	80	1,6	17
9	Trần Thị Định	98	70	70	1,6	16
10	Bùi Văn I ân	95	70	80	1,9	19
11	Phí Văn Ngà	90	60	60	1,6	15
12	Quản Trọng Nguyên	98	80	73	1,6	19
13	Bùi Văn Thuỷ	98	77	73	1,6	20
14	Bùi Văn Đệm	80	64	63	1,6	19
15	Bùi Văn Thiết	98	85	70	1,6	17
16	Phạm Quang Trường	98	74	73	1,6	16
17	Phạm Văn Quang	95	75	62	1,2	11
18	Phạm Xuân Ngọc	98	72	67	1,3	14
19	Phạm Văn Thái	70	70	40	1,2	10
20	Phạm Văn Trường	70	50	40	1,2	10
21	Phạm Văn Giang	60	70	44	0,9	11
22	Nguyễn Văn Sơn	80	75	60	1,7	19
23	Mạ Văn Ngọc	70	60	65	1,2	17
24	Bùi Văn Thương	80	75	60	0,9	19
	<u>Trung bình</u>	<u>85,7</u>	<u>69,8</u>	<u>64,8</u>	<u>1,4</u>	<u>15,5</u>

Biểu 2-PL1: Sinh trưởng và phát triển của chè tại xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba

STT	Tên chủ hộ	Tỷ lệ sống (%)	Cao cây (cm)	Rộng tán (cm)	Đường kính thân (cm)	Cành cấp1 (cành)
1	Cao Trọng Luận	95	79	51,6	1,43	10,63
2	Nguyễn Văn Thu	87	59	71,5	1,2	12,50
3	Cao Trọng Thanh	98	68	90	1,7	17,5
4	Đỗ Văn Hanh	98	92,5	95	1,6	16,0
5	Tống Ngọc Thu	87	61	58	1,0	10,7
6	Đỗ văn Vinh	97	68	87	1,16	16,6
7	Chu Ngọc Minh	95	70	95	1,08	16,46
8	Nguyễn Thị Niêm	85	66	78,3	0,83	10,43
9	Nguyễn Văn Chung	97	77,3	62,6	1,03	10,36
10	Chu Ngọc Quyến	98	62	93,3	1,16	16,46
11	Nguyễn Thị Tân	95	66,6	79,6	0,83	10,53
12	Chu Văn Ngọc	96	64	70	1,3	10,8
13	Nguyễn Văn Ngọc	95	72	73	1,2	14,7
14	Nguyễn Văn Luận	98	65	92	1,25	13,5
15	Nguyễn Văn Đốc	95	60	87	0,5	10,7
16	Nguyễn Văn Bội	95	78,5	89,5	1,3	10,8
17	Nguyễn Văn Ngà	95	110	90	1,7	13,8
18	Nguyễn Quang Vinh	95	65	87	1,1	10,8
19	Đỗ Thị Thành	95	71	85	1,2	16,6
20	Chu Văn Toàn	95	59	80	1,1	14,5
	<u>Trung bình</u>	<u>94,6</u>	<u>70,6</u>	<u>80,77</u>	<u>1,18</u>	<u>13,2</u>

Biểu 3-PL1: Sinh trưởng và phát triển của chè tại xã Võ Lao, huyện Thanh Ba

STT	Tên chủ hộ	Tỷ lệ sống (%)	Cao cây (cm)	Rộng tán (cm)	Đường kính thân (cm)	Cành cấp1 (cành)
1	Hà Hữu Tài	90	70	65	1,5	14
2	Phạm Văn Tâm	90	80	65	1,7	20
3	Phạm Văn Nghinh	95	90	70	1,5	21
4	Nguyễn Văn Sang	95	75	47	1,3	15
5	Phạm Văn Sơn	95	72	53	1,5	15
6	Phạm Công Mạnh	95	80	58	1,2	18
7	Nguyễn Quang Tuyến	60	64	35	1,1	9
8	Nguyễn Văn Thắng	90	78	63	1,7	16
9	Đinh Văn Thịnh	90	72	57	1,8	18
10	Phạm Văn Hội	95	70	53	1,4	14
11	Phạm Văn Hùng	95	76	57	1,6	15
12	Hà Thị Quý	95	74	55	1,4	14
13	Nguyễn Văn Khải	95	75	52	1,2	16
14	Phạm Văn Hưng	95	80	60	1,6	17
15	Phạm Thị Thân	95	73	55	1,3	15
	<u>Trung bình</u>	<u>91,3</u>	<u>75,3</u>	<u>57,6</u>	<u>1,45</u>	<u>15,8</u>

Biểu 4-PL1: Sinh trưởng và phát triển của chè tại xã Tiên Phú, huyện Phù Ninh

STT	Tên chủ hộ	Tỷ lệ sống (%)	Cao cây (cm)	Rộng tán (cm)	Đ. kính thân (cm)	Cành cấp1 (cành)
1	Nguyễn Ngọc Long	95	50	35	0,8	6
2	Nguyễn Văn Cầu	100	70	70	1,0	10
3	Trần Thị Nụ	98	80	50	0,8	10
4	Nguyễn Thị Duyên	98	80	80	1,0	10
5	Hà Văn Đại	90	50	40	1,0	6
6	Nguyễn Văn Chung	95	70	40	1,0	10
7	Nguyễn Văn Diện	95	70	50	1,0	8
8	Nguyễn Văn Toàn	98	70	80	1,0	10
9	Lê Văn Hải	100	80	70	1,0	10
10	Nguyễn Thị Liên	100	60	60	1,1	10
11	Nguyễn Văn Kiểu	95	60	70	1,0	12
12	Nguyễn Văn Phú	95	60	70	1,0	12
13	Phan Trung Hiếu	95	60	70	1,0	10
14	Hà Văn Thắng	90	50	40	1,0	10
15	Nguyễn Văn Hùng	100	70	50	1,2	10
16	Nguyễn Văn Thoan	95	60	50	1,0	12
17	Nguyễn Thị Vân	90	70	50	1,0	12
18	Ma Văn Thiện	90	50	40	1,0	10
19	Lê Xuân diên	95	70	50	1,1	10
20	Lê Quang Đáp	95	60	40	1,0	10
21	Lê Văn Thái	98	50	40	1,0	8
22	Bùi Văn Chung	95	40	35	1,1	8
23	Nguyễn Thị Ly	98	40	40	1,1	8
24	Nguyễn Văn Hiến	98	50	40	1,1	8
25	Nguyễn Văn Nghi	98	70	50	1,0	12
26	Nguyễn Văn Khoa	98	60	40	0,8	12
27	Nguyễn Thị Hải	98	60	50	1,1	10
28	Nguyễn Văn Tùng	98	80	50	1,2	12
29	Nguyễn Văn Trục	100	90	60	1,2	10
30	Trương Đình Thân	100		70	1,0	10
31	Hán Thị Vinh	70	50	50	1,0	8
32	Vũ Văn Hùng	95	60	50	1,0	8
33	Nguyễn Thị Hoat	95	60	50	1,0	8
34	Nguyễn Anh Dũng	90	40	40	1,0	8
35	Bùi Thị Thoại	100	90	70	1,2	10
	Trung bình	97	71	51,1	1,02	9,6

Biểu 5-PL1: Sinh trưởng và phát triển của chè tại xã Phú Hộ, huyện Phù Ninh

STT	Tên chủ hộ	Tỷ lệ sống (%)	Cao cây (cm)	Rộng tán (cm)	Đường kính thân (cm)	Cành cấp1 (cành)
1	Ngô Kế Thiện	100	70 - 90	70 - 90	1,1 - 1,7	14 - 16
2	Phan Ngọc Chiến	98	70 - 80	60 - 70	1,0	14 - 16
	<u>Trung bình</u>	<u>99</u>	<u>77,5</u>	<u>72,5</u>	<u>1,3</u>	<u>15</u>
3	Hà Thái Học (tuổi 1)	100	40 - 60	50 - 60	0,8	6 - 8
4	Cần Thị Thìn (tuổi 1)	96	40 - 60	40 - 60	0,8	5 - 7
	<u>Trung bình</u>	<u>98</u>	<u>50</u>	<u>52,5</u>	<u>0,8</u>	<u>6,5</u>

Biểu 6-PL1: Sinh trưởng và phát triển của chè tại xã Trung Giáp, huyện Phù Ninh

STT	Tên chủ hộ	Tỷ lệ sống (%)	Cao cây (cm)	Rộng tán (cm)	Đường kính thân (cm)	Cành cấp1 (cành)
1	Phan Văn Minh	97	60	55	1,2	15
2	Trần Thị Yên	97	60	50	1,2	15
3	Nguyễn Hữu Bảo	95	60	50	1,2	12
4	Lê Văn Hát	95	60	60	1,3	15
5	Nguyễn Hữu Quế	100	65	75	1,3	15
6	Trần Văn Chính	60	35	50	0,6	7
7	Nguyễn Văn Vụ	98	40	75	1,2	15
8	Nguyễn Thị Thơm	98	75	75	1,4	18
9	Nguyễn Văn Minh	97	60	50	1,2	15
10	Tạ Văn Vinh	98	70	60	1,4	17
11	Tạ Xuân Tình	98	70 - 80	58	1,3	17
12	Nguyễn Văn Hiến	70	40 - 50	45	1,0	7
	<u>Trung bình</u>	<u>91,2</u>	<u>58,7</u>	<u>58,5</u>	<u>1,2</u>	<u>14</u>

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐẤT

Trước khi trồng chè

TT	Tên mẫu	Địa điểm	Tầng đất (cm)	pH _{kel}	OM (%)	Đề tiêu mg/100 g đất			I _{dl} /100g đất	
						N _{TP}	P ₂ O ₅	K ₂ O	Ca ⁺⁺	Mg ⁺⁺
1	Phú hộ	Ô. Thiện	0 -20	3.62	1,98	6.64	1.72	5.02	0.31	0.22
2			20 -40	3.50	1,30	5.28	0.93	2.33	0.45	0.20
3		Ô. Chiến	0 -20	3.81	1,87	8.40	1.20	2.93	0.41	0.27
4			20 -40	3.78	1,25	6.72	1.60	2.09	0.37	0.12
5	Trung giáp	Giamvông	0 -20	3.85	1,40	1.98	2.21	1.56	0.38	0.17
6			20 -40	3.89	1,09	1.66	1.26	1.47	0.48	0.17
7		Ô. Hiến	0 -20	3.85	1,62	2.80	1.50	2.38	0.57	0.28
8			20 -40	4.13	0,91	1.96	1.05	2.43	0.31	0.23
9		Số 4	0 -20	3.84	1,91	1.98	0.92	2.19	0.39	0.23
10			20 -40	3.91	0,94	1.66	1.25	1.71	0.51	0.22
11	Tiên Phú	Gò Trùng	0 -20	3.61	2,56	8.40	2.55	4.09	0.42	0.12
12			20 -40	3.58	1,25	3.92	1.31	1.11	0.45	0.17
13		Đôi 66	0 -20	3.71	2,26	6.58	1.41	1.92	0.47	0.14
14			20 -40	3.79	1,20	5.16	1.94	2.96	0.45	0.16
15		Đôi 67	0 -20	3.58	2,01	3.36	1.72	1.90	0.32	0.13
16			20-40	4,33	1,30	3,00	1,31	1,90	0,30	0,12
17	Khải Xuân	Núi Lân	0-20	3.79	1,63	4.83	5.32	4.64	0.69	0.20
18			20-40	3.95	1,15	4.76	2.20	3.04	0.30	0.26
19	Võ Lao	Núi Ngõa	0-20	3.50	1,79	5.20	2.77	2.45	0.58	0.27
20			20-40	3.85	1,05	4.58	5.38	3.65	1.14	0.16
21	Đồng Xuân	Ô. Phó	0-20	3.92	1,56	2.24	1.26	1.90	0.38	0.18
22			20-40	4.06	1,33	1.96	1.10	1.25	0.31	0.11
23		Cây Gù	0-20	3.83	1,95	4.40	1.25	4.97	0.35	0.46
24			20-40	3.60	1,30	4.08	1.38	3.56	0.52	0.22
25		Sáu Mẫu	0-20	3.5	2,57	3.92	1.34	2.96	0.65	0.16
26			20-40	3.4	1,82	3.02	1.45	2.33	0.92	0.24
27		Hộ Già	0-20	3.75	1,95	3.28	1.63	2.16	0.47	0.47
28			20-40	3.64	1,42	2.02	1.36	1.95	0.40	0.24
29		Gò Gõ	0-20	3.61	1.62	5.20	2.04	3.24	0.82	0.20
30			20-40	3.50	1,13	4.58	1.34	2.98	0.55	0.18

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐẤT

Sau 2 năm cải tạo đất

T T	Tên mẫu	Địa điểm	Tầng đất (cm)	pH _{kel}	OM (%)	Dễ tiêu mg/100 g đất			ldl/100g đất	
						N _{TP}	P ₂ O ₅	K ₂ O	Ca ⁺⁺	Mg ⁺⁺
1	Phước Hộ	Ô. Chiến	0-20	3.77	2,72	5.64	0.60	11.34	0.77	0.08
2			20-40	3.98	1,54	5.00	1.10	5.10	0.71	0.06
3		Ô. Thiện	0-20	3.77	2,10	6.16	1.28	33.61	1.48	0.27
4			20-40	4.50	1,30	5.60	1.50	23.91	4.70	0.29
5	Trung Giáp	Giàn Vồng	0-20	3.84	2,27	7.04	1.50	15.18	0.83	0.18
6			20-40	4.01	1,46	7.00	1.20	10.28	0.41	0.31
7		Số 4	0-20	3.82	2,18	6.46	1.00	11.34	0.78	0.11
8			20-40	3.77	1,30	6.14	0.84	8.84	0.70	0.11
9		Ô. Hiến	0-20	3.92	2,03	6.44	1.29	19.11	1.19	0.15
10			20-40	4.10	0,91	6.16	0.93	9.03	1.11	0.11
11	Tiên Phú	Gò Trùng	0-20	3.84	3,10	7.04	7.25	17.96	1.86	0.13
12			20-40	3.81	1,25	5.56	1.75	11.53	1.71	0.06
13		Đồi (66)	0-20	3.91	3,13	7.84	17.63	19.31	3.43	0.14
14			20-40	3.80	1,85	7.00	16.34	12.30	4.68	0.15
15		Đồi (67)	0-20	3.79	2,24	7.60	2.14	19.88	1.20	0.11
16			20-40	4.33	1,35	5.00	8.04	25.16	1.28	0.13
17	hà Xuân	Núi l n	0-20	6.00	2,26	4.48	11.76	43.60	2.39	0.23
18			20-40	4.64	1,25	3.13	7.56	50.51	4.67	0.17
19	Võ Lao	Ngoã	0-20	3.31	2,05	4.48	3.98	16.33	1.08	0.16
20			20-40	3.56	1,05	3.36	1.54	11.43	0.32	0.04
21	Đới Xuân	Ô. Phó	0-20	3.65	1,95	6.44	1.88	17.39	1.07	0.15
22			20-40	3.65	1,62	5.04	1.41	15.08	1.07	0.17
23		Cây Gù	0-20	3.60	2,03	6.48	1.45	23.91	1.16	0.18
24			20-40	3.65	1,49	4.44	1.18	20.94	0.99	0.13
25		Sân Mầu	0-20	3.60	2,80	6.66	1.88	17,30	1,07	0,16
26			20-40	3,45	1,85	4,55	1,41	15,00	1,07	0,15
27		Hộ Già	0-20	3.66	2,10	7.32	0.89	15.85	3.69	0.26
28			20-40	3.	1,72	5.28	3.32	13.74	1.25	0.15
29		C Gồ	0-20	3.70	2,10	8.84	1.18	16.62	1.03	0.15
30			20-40	3.86	1,58	7.24	1.35	18.73	0.82	0.09

Phụ lục 2: Giới thiệu chi tiết 2 giống chè LDP1 và LDP2

Giống chè LDP₁, LDP₂ được Hội đồng khoa học Bộ Nông Nghiệp và PTNT cho trồng khu vực hoá 1994 đến nay đã được trồng rộng trong sản xuất. Năm 2001, Bộ Nông Nghiệp công nhận giống LDP₁ là giống quốc gia. Đây là hai dòng chè chọn lọc từ phương pháp lai hữu tính. Một số nơi trên Phú Thọ (Chè Phú Bền, chè Đoan Hùng) trồng thử cho kết quả hơn hẳn chè cũ.

1. Giống chè LDP₁:

+ Đặc điểm hình thái: Diện tích lá to trung bình, hình bầu dục. Thân gỗ nhỏ, góc độ phân cành lớn, cây sinh trưởng khoẻ, tán rộng. Búp có màu xanh, mật độ búp dày. Có khả năng cho năng suất cao.

+ Năng suất: (Trong điều kiện Phú Hộ)

Tuổi 4 đạt 4,1 tấn/ha;

Tuổi 6 đạt 8,5 tấn/ha.

Tuổi 8 đạt 9,4 tấn/ha.

Tuổi 10 đạt 10,8 tấn/ha.

Tuổi 11 đạt 12,4 tấn/ha.

Năng suất tăng gần gấp đôi so với chè trung du đối chứng.

+ Chất lượng chè:

Hàm lượng tanin(%): 31,76.

Chất hoà tan(%): 41,61.

Điểm thử nếm chè xanh (điểm): 17,2.

Chè LDP₁ có thể dùng chế biến chè xanh và chè đen với chất lượng tốt.

+ Khả năng chống chịu với sâu bệnh khá.

+ Khả năng nhân giống vô tính: Có tỷ lệ sống và xuất vườn cao : 80-90 %, một ha chè giống tuổi 12 cho 5-6 triệu hom.

2. Giống chè LDP₂ :

+ Đặc điểm hình thái: Diện tích lá to trung bình, lá hình thuôn dài, chóp lá nhọn, răng cưa rõ. Búp có màu xanh hơi tím, mật độ búp dày. Cây sinh trưởng khoẻ, búp to hơn LDP₁, có khả năng cho năng suất cao.

+ Năng suất: (Trong điều kiện ở Phú Hộ)

Tuổi 4 đạt 4,4 tấn/ha.

Tuổi 6 đạt 8,9 tấn/ha.

Tuổi 8 đạt 9,9 tấn/ha.

Tuổi 10 đạt 10,6 tấn/ha.

Tuổi 11 đạt 12,5 tấn/ha.

Năng suất thường cao hơn gấp hai lần so với chè trung du hạt đối chứng.

+ Chất lượng chè:

Hàm lượng tanin(%): 31,33.

Chất hoà tan(%) : 43,26.

Điểm thử nếm chè xanh (điểm): 16,5.

Dòng chè LDP₂ có thể dùng chế biến chè xanh và chè đen với chất lượng tốt.

+ Khả năng chống chịu với sâu bệnh khá, chịu hạn rất tốt.

+ Khả năng nhân giống vô tính: Có tỷ lệ sống và suất vườn cao: 80-90 %.

Dòng chè này định hướng khu vực hoá cho các tỉnh miền trung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dự án phát triển chè Vĩnh Phú. Viện nghiên cứu chè và sở Nông Lâm nghiệp Vĩnh Phú – 1995.
2. Kết quả nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ về cây chè (1989-1993). Nhà xuất bản nông nghiệp. Hà Nội 1994.
3. Nguyễn Văn Hùng và cộng tác viên. Sâu, bệnh, cỏ dại hại chè và biện pháp phòng trừ. Nhà xuất bản Nông nghiệp – Hà Nội 1998
4. Quy hoạch phát triển Nông nghiệp và Nông thôn tỉnh Phú Thọ.
Viện quy hoạch và TKNN – Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ. Hà Nội tháng 12 / 1999.
5. Tuyển tập các công trình nghiên cứu về chè (1988 – 1997). Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội 1998.

